

## HƯỚNG DẪN

**Định mức bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu và khai thác, chế biến đá các loại trên địa bàn tỉnh Điện Biên.**

~~Căn cứ~~ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 về việc Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-UB ngày 10/7/2009 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiện toàn tổ chức bộ máy Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên;

Để việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh thống nhất, phù hợp với tình hình thực tế và các chế độ chính sách về giá vật liệu, nhân công, giá ca máy thi công, sau khi lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng hướng dẫn định mức, bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu và định mức khai thác, chế biến đá các loại trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

### I. Định mức.

#### 1. Định mức bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu.

Định mức áp dụng cho điều kiện vận chuyển bộ với độ dốc  $\leq 15^\circ$ , bùn nước  $\leq 20\text{cm}$ , hoặc nếu gặp địa hình phức tạp thì định mức nhân công vận chuyển được áp dụng các hệ số sau:

- Bùn nước  $\leq 30\text{cm}$ , hoặc đồi dốc  $\leq 20^\circ$ : Nhân hệ số 1,5.
- Bùn nước  $\leq 40\text{cm}$ , hoặc đồi dốc  $\leq 25^\circ$ : Nhân hệ số 2,0.
- Bùn nước  $\leq 50\text{cm}$ , hoặc đồi dốc  $\leq 30^\circ$ : Nhân hệ số 2,5.
- Bùn nước  $\leq 60\text{cm}$ , hoặc đồi dốc  $\leq 35^\circ$ : Nhân hệ số 3,0.
- Đồi dốc  $36^\circ - 40^\circ$ : Nhân hệ số 4,5.
- Núi cheo leo hiểm trở có độ dốc  $> 40^\circ$ : Nhân hệ số 6,0.

Cự ly vận chuyển bằng thủ công tính bình quân trên toàn tuyến. Đối với các vị trí nằm gần đường mà phương tiện có thể vận chuyển vào tận vị trí thì không được tính vận chuyển bằng thủ công. Nếu gặp bùn nước > 60cm thì dùng bè mảng để vận chuyển.

Thành phần công việc: Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật tư, vật liệu đến vị trí qui định xếp gọn theo loại.

Đơn công: Bậc thợ bình quân 2,5/7 - Áp dụng bảng lương A1.8 - Nhóm I.

Đơn vị tính: Công/Km

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị	Bốc dỡ	Cự ly vận chuyển			
				≤100m	≤300m	≤500m	>500m
1	Cát đen	m <sup>3</sup>	0,09	3,61	3,45	3,42	3,4
2	Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,1	4,28	4,09	4,06	4,02
3	Đá dăm, sỏi các loại	m <sup>3</sup>	0,14	4,8	4,6	4,56	4,53
4	Đá hộc	m <sup>3</sup>	0,19	4,52	4,26	4,21	4,08
5	Đất cấp I	m <sup>3</sup>	0,12	4,41	4,22	4,18	4,15
6	Đất cấp II	m <sup>3</sup>	0,13	4,56	4,35	4,31	4,28
7	Đất cấp III	m <sup>3</sup>	0,17	4,91	4,72	4,68	4,65
8	Đất cấp IV	m <sup>3</sup>	0,21	5,3	5,1	5,06	5,03
9	Bùn	m <sup>3</sup>	0,14	3,45	3,31	3,29	3,27
10	Nước	m <sup>3</sup>	0,19	3,93	3,87	3,37	3,29
11	Ván khuôn, gỗ các loại	m <sup>3</sup>	0,12	3,9	3,74	3,69	3,66
12	Xi măng	Tấn	0,13	4,38	4,59	4,55	4,52
13	Cột thép các loại, bu lông, tiếp địa	Tấn	0,27	7,49	7,03	6,94	6,37
14	Cột thép chưa lắp vận chuyển từng thanh xà	Tấn	0,25	6,81	6,39	6,31	6,25
15	Cột thép đã lắp vận chuyển từng đoạn	Tấn	0,3	8,17	7,67	7,17	7,5
16	Gạch chi	1000 viên	0,3	6,96	5,29	5,15	5,05
17	Cọc tre dài 1,5-2,5m	100 cái	0,13	1,22	1,15	1,14	1,13
18	Tre cây Ø8 dài 6-7m	100 cây	0,61	4,08	3,84	3,79	3,75

19	Phụ kiện các loại	Tấn	0,28	6,74	6,33	6,25	6,18
20	Sứ các loại	Tấn	0,55	8,85	8,31	8,2	8,12
21	Dây dẫn điện, dây cáp các loại	Tấn	0,32	6,81	6,38	6,31	6,25
22	Cấu kiện BT đúc sẵn	Tấn	0,27	6,13	5,75	5,68	5,62
23	Cột bê tông	Tấn	0,33	9,53	8,95	8,83	8,75
24	Nhựa bi tum	Tấn	0,16	4,26	3,86	3,78	3,73
25	Dụng cụ thi công	Tấn	0,22	6,19	5,75	5,68	5,63
26	Thuốc nổ, kíp, dây	Tấn	0,55	8,85	8,31	8,2	8,12
27	Vôi cục	Tấn	0,16	4,26	3,86	3,78	3,73

Định mức tính cho vận chuyển bằng gánh bộ, khiêng vác. Nếu dùng phương tiện vận chuyển thủ công: xe cải tiến hoặc thuyền bè, máng... để vận chuyển, định mức nhân công được nhân với hệ số 0,5 cho cự ly tương ứng.

## 2. Định mức khai thác, chế biến đá các loại.

### 2.1. Khai thác đá hộc.

#### a. Nội dung công việc.

- Phát dọn mặt bằng;
- Bóc lớp tầng phủ;
- Cảnh giới;
- Khoan nổ mìn;
- Pha bỏ đá theo tiêu chuẩn, vận chuyển, tập kết đá đến nơi quy định.

#### b. Định mức tiêu hao nguyên, vật liệu, nhân công.

- Định mức tiêu hao vật liệu nổ:

Áp dụng Định mức ban hành kèm theo Văn bản số 1784/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng, công tác phá đá vôi trên núi, mã hiệu 06.0034.

- Định mức, nhân công, máy, vật liệu khác.

Áp dụng Định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng ban hành kèm theo Văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng, công tác phá đá cấp II bằng máy khoan, mã hiệu công việc AB.51122.

- Thuế tài nguyên:

Áp dụng phần II, mục 2 khoản 1 Điều 7 Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009.

## 2.2. Đá dăm các loại.

- Tỷ lệ hao hụt từ đá hộc ra đá dăm các loại áp dụng mục IV phần II Định mức hao hụt vật liệu qua các khâu ban hành kèm theo Văn bản số 1784/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng.

- Máy: sử dụng máy nghiền sàng đá di động công suất 20m<sup>3</sup>/h.

- Tỷ lệ chi phí khác theo quy định hiện hành.

## 2.3. Hệ số quy đổi.

- 1m<sup>3</sup> đá nguyên khai bằng 1,64m<sup>3</sup> đá hộc (trừ 9% đá vụn).

- Định mức sử dụng 0,83kg thuốc nổ Đinamít = 1,0 kg amônít → 1,0kg thuốc nổ Đinamít = 1,2 kg amônít.

ĐVT: đvt/m<sup>3</sup>.

TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Định mức
1	<b>Đá hộc</b>		
a	Vật liệu:		
	Thuốc nổ Amônít	kg	0,1580
	Kíp vi sai	cái	0,4390
	Dây nổ	m	0,5488
	Mũi khoan Ø 76mm	cái	0,0010
	Mũi khoan Ø 42mm	cái	0,0012
	Cần khoan Ø 38, L = 3,73m	cái	0,0013
	Cần khoan Ø 32, L = 0,7m	cái	0,0003
	Đuôi chông Ø 38	cái	0,0015
	Vật liệu khác	%	2,0000
b	Nhân công:		
	Nhân công 3,5/7 (Bảng lương A8 - nhóm III)	công	0,0371
c	Máy:		
	Máy khoan xoay đập tự hành Ø 76	ca	0,0060
	Máy nén khí điêzen 1200m <sup>3</sup> /h	ca	0,0060
	Máy khoan cầm tay Ø 32-42	ca	0,0012
	Máy nén khí điêzen 660m <sup>3</sup> /h	ca	0,0004
	Máy khác	%	2%
	<b>Cộng: VL+NC+MTC</b>	<b>TT</b>	
d	Thuế tài nguyên (TTN): =(a+b+c) x 5%	%	5%
	<b>Cộng: TT+TTN</b>		
e	Chi phí chung: =(a+b+c+d) x 6%	%	6%

g	Thu nhập CTTT: $=(a+b+c+d+e) \times 5,5\%$	%	5,5%
h	Thuế VAT: $=(a+b+...+g) \times 10\%$	%	10%
<b>Cộng: (a+b+...+h)</b>			
<b>3</b>	<b>Đá 4x6</b>		
a	Hao hụt	m <sup>3</sup>	1,1
b	Máy nghiền sàng đá di động: công suất 20m <sup>3</sup> /h	ca	0,007
c	Chi phí trực tiếp khác: $=(a+b) \times 2\%$	%	2%
d	Chi phí chung: $=(a+b+c) \times 6\%$	%	6%
e	Thu nhập CTTT: $=(a+b+c+d) \times 5,5\%$	%	5,5%
g	Thuế VAT: $=(a+b+...+e) \times 10\%$	%	10%
<b>Cộng: (a+b+...+g)</b>			
<b>3</b>	<b>Đá 2x4</b>		
a	Hao hụt	m <sup>3</sup>	1,15
b	Máy nghiền sàng đá di động: công suất 20m <sup>3</sup> /h	ca	0,007
c	Chi phí trực tiếp khác: $=(a+b) \times 2\%$	%	2%
d	Chi phí chung: $=(a+b+c) \times 6\%$	%	6%
e	Thu nhập CTTT: $=(a+b+c+d) \times 5,5\%$	%	5,5%
g	Thuế VAT: $=(a+b+...+e) \times 10\%$	%	10%
<b>Cộng: (a+b+...+g)</b>			
<b>4</b>	<b>Đá 1x2</b>		
a	Hao hụt	m <sup>3</sup>	1,2
b	Máy nghiền sàng đá di động: công suất 20m <sup>3</sup> /h	ca	0,007
c	Chi phí trực tiếp khác: $=(a+b) \times 2\%$	%	2%
d	Chi phí chung: $=(a+b+c) \times 6\%$	%	6%
e	Thu nhập CTTT: $=(a+b+c+d) \times 5,5\%$	%	5,5%
g	Thuế VAT: $=(a+b+...+e) \times 10\%$	%	10%
<b>Cộng: (a+b+...+g)</b>			

#### Ghi chú:

- Chi phí sản xuất đá các loại đá dăm: tính từ chi phí vận chuyển sản xuất đá hộc và thuế tài nguyên (vật liệu + nhân công + máy thi công + thuế tài nguyên).

- Định mức khai thác, chế biến đá các loại áp dụng cho các công trình thi công khai thác vật liệu tại chỗ và làm cơ sở tham khảo phục vụ cho công tác quản lý giá VLXD.

## II. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

Định mức trên áp dụng đối với các công trình có nguồn gốc sử dụng vốn Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách nhà nước kể cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và vốn đầu tư khác của nhà nước).

Khuyến khích các tổ chức cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác áp dụng các định mức nêu trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, Ban Ngành liên quan, UBND các huyện thị, thành phố, các phòng liên quan thuộc các huyện thị, thành phố phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để kịp thời tổng hợp bổ sung xử lý. / /

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay B/c);
- Bộ Xây dựng (thay B/c);
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Các Sở quản lý chuyên ngành;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Các phòng, ban của Sở;
- Lưu VT + KTXDTH.

GIÁM ĐỐC



SỞ  
XÂY DỰNG  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Hoàng Văn Minh

09595725

## PHỤ LỤC

Hướng dẫn phương pháp tính bóc dỡ vận chuyển bộ vật tư, vật liệu; khai thác, chế biến đá các loại tại thời điểm tháng 7/2010 làm cơ sở để tham khảo.

(Ban hành kèm theo Văn bản số /HD-SXD ngày tháng 8 năm 2010 của Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên)

### 1. Bóc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu.

Chi phí nhân công trong hướng dẫn này đã tính theo lương tối thiểu 730.000 đồng tại khu vực 0,5; trong quá trình thực hiện nếu là khu vực 0,7 thì nhân với hệ số 1,074 lần. Khi nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu thì căn cứ vào định mức này điều chỉnh cho phù hợp.

Ví dụ: Vật liệu vận chuyển với cự ly vận chuyển 0,15 Km, trong điều kiện bùn nước  $\leq 30\text{cm}$ , hoặc đồi dốc  $\leq 20^\circ$  Nhân hệ số qui đổi 1,5 tính như sau:

Đơn vị tính: đồng/km

TT	Tên vật tư, vật liệu	Đơn vị	Cự ly vận chuyển sau khi qui đổi (0,15kmx1,5)	Định mức		Giá nhân công tại thời điểm lập	Thành Tiền	
				Bóc dỡ	Vận chuyển		8=(5*7)+(4*6*7)	
1	Cát đen	m <sup>3</sup>	0,225	0,09	3,45	95.846	83.027	
2	Cát vàng	m <sup>3</sup>	0,225	0,1	4,09	95.846	97.787	
3	Đá dăm, sỏi các loại	m <sup>3</sup>	0,225	0,14	4,6	95.846	112.619	
4	Đá hộc	m <sup>3</sup>	0,225	0,19	4,26	95.846	110.079	
5	Xi măng	Tấn	0,225	0,13	4,59	95.846	111.445	
6	Cốt thép các loại, bu lông	Tấn	0,225	0,27	7,03	95.846	177.483	

### 2. Khai thác đá.

Chi phí khai thác chế biến đá xây dựng trong hướng dẫn này tính theo giá vật tư, vật liệu và giá ca máy tại thời điểm, chi phí nhân công tính theo lương tối thiểu 730.000 đồng tại khu vực 0,5; trong quá trình thực hiện nếu là khu vực 0,7 thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,074 lần; Khi có sự biến động về giá vật tư, vật liệu, nhiên liệu, mức lương tối thiểu thì căn cứ vào định mức này điều chỉnh cho phù hợp.

ĐVT: đồng/m<sup>3</sup>.

Số TT	Thành phần hao phí	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	<b>Đá hộc</b>				
a	Vật liệu:				<b>14.374</b>
	Thuốc nổ Amônít	kg	0,1580	37.046	5.855
	Kíp vi sai	cái	0,4390	10.560	4.636
	Dây nổ	m	0,5488	4.884	2.680
	Mũi khoan Ø 76mm	cái	0,0010	172.700	176
	Mũi khoan Ø 42mm	cái	0,0012	172.700	200
	Cần khoan Ø 38, L = 3,73m	cái	0,0013	170.000	224
	Cần khoan Ø 32, L = 0,7m	cái	0,0003	170.000	47
	Đuôi chèo Ø 38	cái	0,0015	180.000	274
	Vật liệu khác	%	2,0000	14.092	282
b	Nhân công:				<b>4.597</b>
	Nhân công 3,5/7 (Bảng lương A8 - nhóm III)	công	0,0371	123.794	4.597
c	Máy:				<b>40.157</b>
	Máy khoan xoay đập tự hành Ø 76	ca	0,0060	4.444.129	26.800
	Máy nén khí điêzen 1200m <sup>3</sup> /h	ca	0,0060	1.986.037	11.977
	Máy khoan cầm tay Ø 32-42	ca	0,0012	132.685	160
	Máy nén khí điêzen 660m <sup>3</sup> /h	ca	0,0004	1.095.191	441
	Máy khác	%	2%	38.937	779
	<b>Cộng: VL+NC+MTC</b>	<b>TT</b>			<b>59.128</b>
d	Thuế tài nguyên (TTN): =(a+b+c) x 5%	%	5%	59.128	2.956
	<b>Cộng: TT+TTN</b>				<b>62.084</b>
e	Chi phí chung: =(a+b+c+d) x 6%	%	6%	62.084	3.725
g	Thu nhập CTTT: =(a+b+c+d+e) x 5,5%	%	5,5%	65.809	3.620
h	Thuế VAT: =(a+b+...+g) x 10%	%	10%	69.429	6.943
	<b>Cộng: (a+b+...+h)</b>				<b>76.000</b>
3	<b>Đá 4x6</b>				
a	Hao hụt	m <sup>3</sup>	1,1	62.084	68.293
b	Máy nghiền sàng đá di động: công suất 20m <sup>3</sup> /h	ca	0,007	1.690.152	12.073
c	Chi phí trực tiếp khác: =(a+b) x 2%	%	2%	80.365	1.607
d	Chi phí chung: =(a+b+c) x 6%	%	6%	81.972	4.918
e	Thu nhập CTTT: =(a+b+c+d) x 5,5%	%	5,5%	86.891	4.779
g	Thuế VAT: =(a+b+...+e) x 10%	%	10%	91.670	9.167

09595725



	<b>Cộng: (a+b+...+g)</b>				<b>101.000</b>
<b>3</b>	<b>Đá 2x4</b>				
a	Hao hụt	m <sup>3</sup>	1,15	62.084	71.397
b	Máy nghiền sàng đá di động: công suất 20m <sup>3</sup> /h	ca	0,007	1.690.152	12.073
c	Chi phí trực tiếp khác: =(a+b) x 2%	%	2%	83.469	1.669
d	Chi phí chung: =(a+b+c) x 6%	%	6%	85.139	5.108
e	Thu nhập CTTT: =(a+b+c+d) x 5,5%	%	5,5%	90.247	4.964
g	Thuế VAT: =(a+b+...+e) x 10%	%	10%	95.211	9.521
	<b>Cộng: (a+b+...+g)</b>				<b>105.000</b>
<b>4</b>	<b>Đá 1x2</b>				
a	Hao hụt	m <sup>3</sup>	1,2	62.084	74.501
b	Máy nghiền sàng đá di động: công suất 20m <sup>3</sup> /h	ca	0,007	1.690.152	12.073
c	Chi phí trực tiếp khác: =(a+b) x 2%	%	2%	86.574	1.731
d	Chi phí chung: =(a+b+c) x 6%	%	6%	88.305	5.298
e	Thu nhập CTTT: =(a+b+c+d) x 5,5%	%	5,5%	93.603	5.148
g	Thuế VAT: =(a+b+...+e) x 10%	%	10%	98.752	9.875
	<b>Cộng: (a+b+...+g)</b>				<b>109.000</b>